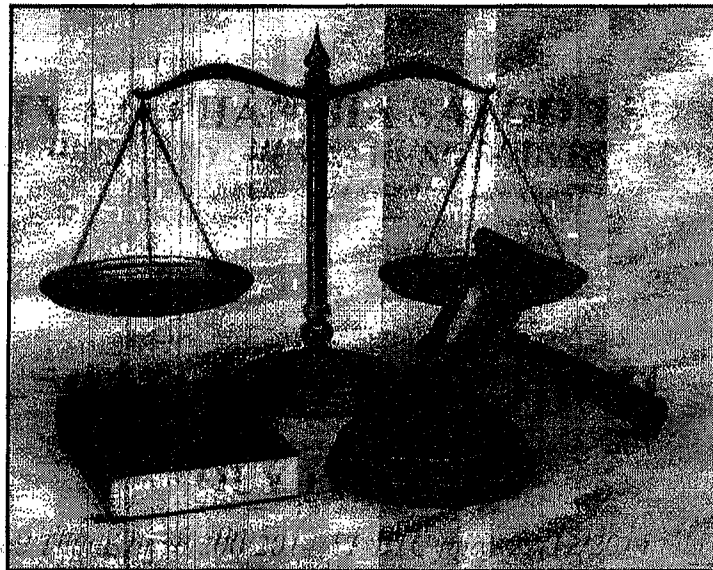


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2021

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		162,685,963,666	187,973,676,734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	34,352,071,804	32,255,619,506
1. Tiền	111		34,352,071,804	32,255,619,506
- Tiền mặt	111a		228,848,730	446,848,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		34,123,223,074	31,808,770,776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	30,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,548,243,531	26,969,839,771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	22,736,281,158	24,862,652,389
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	724,320,000	626,820,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,087,642,373	1,577,867,382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	(97,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	73,255,321,825	68,168,930,135
1. Hàng tồn kho	141		75,414,185,648	70,642,422,232
- Hàng mua đang đi đường	141a		278,396,000	37,596,000
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		25,680,494,618	30,727,785,463
- Công cụ, dụng cụ	141c		535,028,936	620,112,287
- Chi phí SXKD dở dang	141d		30,781,510,614	26,914,875,953
- Thành phẩm	141e		18,138,755,480	12,342,052,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,158,863,823)	(2,473,492,097)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530,326,506	579,287,322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	512,451,906	579,287,322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,874,600	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		471,370,962,291	491,485,021,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		456,110,404,451	475,006,412,120
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	455,926,289,967	474,906,399,750
- Nguyên giá	222		1,276,934,788,925	1,276,537,420,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(821,008,498,958)	(801,631,021,175)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	184,114,484	100,012,370
- Nguyên giá	228		303,930,000	203,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(119,815,516)	(103,917,630)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		608,539,091	562,500,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608,539,091	562,500,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,622,018,749	15,886,109,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	5,146,770,610	6,824,893,646
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,222,643,631	2,512,245,150
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	7,252,604,508	6,548,970,997
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			16,034,958,840	16,367,204,654
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(8,782,354,332)	(9,818,233,657)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		634,056,925,957	679,458,698,647

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144,137,387,404	191,216,824,355
I. Nợ ngắn hạn	310		143,645,387,404	190,724,824,355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	23,153,103,274	9,804,967,341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	50,196,533,326	97,197,466,656
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		5,041,686,236	10,998,934,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		44,812,232,362	83,403,287,781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		0	2,694,983,059
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		32,854,477	100,261,801
4. Phải trả người lao động	314		2,535,345,733	2,284,679,837
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	6,345,019,848	6,476,564,077
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1,955,896,501	1,576,021,060
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		208,080,248	47,793,778
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		1,651,293,835	1,528,227,282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	54,000,000,000	67,230,221,922
- Vay ngắn hạn	320a		54,000,000,000	67,230,221,922
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	5,459,488,722	6,154,903,462
II. Nợ dài hạn	330		492,000,000	492,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	172,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		489,919,538,553	488,241,874,292
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	489,919,538,553	488,241,874,292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,403,342,538	31,725,678,277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,896,843,017	3,923,220,383
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(493,500,479)	27,802,457,894
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		634,056,925,957	679,458,698,647

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

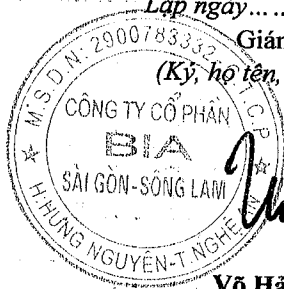
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



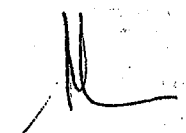
Võ Hải Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	140,843,849,350	135,932,946,267
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		140,843,849,350	135,932,946,267
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	132,447,522,236	129,507,789,030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,396,327,114	6,425,157,237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	435,043,898	1,542,590,473
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	699,953,826	2,112,777,498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		699,953,826	2,112,777,498
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	193,571,026	196,940,787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	6,721,393,384	6,208,588,542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,216,452,776	(550,559,117)
11. Thu nhập khác	31	VII.08	144,000,000	276,957,000
12. Chi phí khác	32	VII.09	1,818,182	313,987
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142,181,818	276,643,013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,358,634,594	(273,916,104)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(17,874,600)	523,311,825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		289,601,519	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		1,086,907,675	(797,227,929)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		-9	-33
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-9	-33

Lập ngày.....tháng.....năm

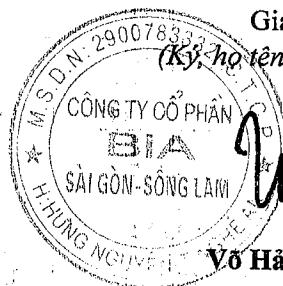
Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Văn Bá Thi

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)




 Võ Hải Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

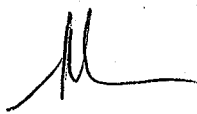
Quý 1/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,358,634,594	(273,916,104)
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,393,375,669	19,296,312,466
- Các khoản dự phòng	03		(1,448,007,599)	(278,106,983)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(435,043,898)	(1,542,590,473)
- Chi phí lãi vay	06		699,953,826	2,112,777,498
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,568,912,592	19,314,476,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,519,096,240	113,534,034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,439,517,602)	(1,698,427,120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33,724,129,515)	(60,034,941,301)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		(33,042,050,289)	(57,398,851,978)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		(17,874,600)	523,311,825
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		699,953,826	2,112,777,498
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,744,958,452	2,142,366,237
- Tiền lãi vay đã trả	14		(742,218,544)	(2,101,442,934)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(742,218,544)	(2,101,442,934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,694,983,059)	(6,486,905,990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,322,572,337	10,513,679,882
+ Khác	1699		2,322,572,337	10,513,679,882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,445,309,099)	(38,237,660,788)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(325,160,000)	(2,037,958,750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,177,317,872	6,809,651

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30,852,157,872	(2,031,149,099)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		185,358,345,411	187,167,834,569
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(198,588,567,333)	(138,766,311,328)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80,174,553)	(34,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,310,396,475)	48,367,273,241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,096,452,298	8,098,463,354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,255,619,506	13,608,853,476
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34,352,071,804	21,707,316,830

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bà Thi

Lập ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Hải Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chi hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14
- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
 - Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
 - Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**01a- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	228,848,730	446,848,730
Tiền gửi ngân hàng	34,123,223,074	31,808,770,776
Tổng cộng	34,352,071,804	32,255,619,506

01b- Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,000,000,000	60,000,000,000
Tổng cộng	30,000,000,000	60,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Phương Đông - CN Gia Định và NH Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20,915,421,638	23,262,775,316
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	655,052,020	434,069,573
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,165,807,500	1,165,807,500
Tổng cộng	22,736,281,158	24,862,652,389

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ KỸ THUẬT HOÀNG VŨ	438,570,000	438,570,000
Công ty khác	285,750,000	188,250,000
Tổng cộng	724,320,000	626,820,000

04- Phải thu khác

	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	1,087,642,373	1,577,867,382
Ký quỹ, ký cược	5,000,000	5,000,000
Tạm ứng	232,500,000	0
Phải thu khác	850,142,373	1,572,867,382
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	1,117,642,373	1,607,867,382

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	278,396,000	37,596,000
Nguyên liệu, vật liệu	25,680,494,618	30,727,785,463
Công cụ, dụng cụ	16,569,987,776	16,987,316,941
Chi phí SX, KD dở dang	30,781,510,614	26,914,875,953
Thành phẩm	18,138,755,480	12,342,052,529
Cộng giá gốc hàng tồn kho	91,449,144,488	87,009,626,886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,941,218,155)	(12,291,725,754)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	80,507,926,333	74,717,901,132
06- Chi phí trả trước	31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	512,451,906	579,287,322
CCDC, pallet gỗ	163,498,668	224,810,667
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	191,453,238	95,726,655
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	157,500,000	258,750,000
b) Dài hạn	5,146,770,610	6,824,893,646
Vỏ chai	2,595,064,552	3,258,055,417
Kết nhựa	1,122,918,350	1,668,318,351
Pallet nhựa	1,063,112,662	1,308,445,996
Công cụ dụng cụ	166,266,935	241,109,693
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	199,408,111	348,964,189
Tổng cộng	5,659,222,516	7,404,180,968

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Số dư đầu năm	223,437,662,362	1,033,625,338,662	7,650,541,526	10,121,825,868	1,702,052,507	1,276,537,420,925
Số tăng trong kỳ	0	0	0	397,368,000	0	397,368,000
- Mua sắm mới	0	0	0	397,368,000	0	397,368,000
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,033,625,338,662	7,650,541,526	10,519,193,868	1,702,052,507	1,276,934,788,925
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78,422,678,499	706,084,211,664	7,257,719,298	8,382,993,507	1,483,418,207	801,631,021,175
Khấu hao trong kỳ	2,695,307,097	16,380,170,022	21,999,999	260,044,005	19,956,660	19,377,477,783
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	81,117,985,596	722,464,381,686	7,279,719,297	8,643,037,512	1,503,374,867	821,008,498,958
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	145,014,983,863	327,541,126,998	392,822,228	1,738,832,361	218,634,300	474,906,399,750
Tại ngày cuối kỳ	142,319,676,766	311,160,956,976	370,822,229	1,876,156,356	198,677,640	455,926,289,967

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	112,280,000	203,930,000
Số tăng trong kỳ	100,000,000	0	0	0	100,000,000
- Mua sắm mới	100,000,000	0	0	112,280,000	212,280,000
Số dư cuối kỳ	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	12,267,630	103,917,630
Khấu hao trong kỳ	6,541,219	0	0	9,356,667	15,897,886
Số dư cuối kỳ	98,191,219	0	0	21,624,297	119,815,516
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	93,458,781	0	0	90,655,703	184,114,484

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	18,857,276,182	4,073,494,400
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,166,866,996	1,413,503,600
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	3,128,960,096	4,317,969,341
Cộng	23,153,103,274	9,804,967,341

10- Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Lãi vay	4,301,374,449	4,343,639,167
Tiền ăn	151,110,000	148,081,818
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	199,371,106	285,077,333
Tiền điện	11,544,785	91,888,272
Chi phí vận chuyển vật tư	122,175,011	334,522,040
Chi phí khác	1,559,444,497	1,273,355,447
Cộng	6,345,019,848	6,476,564,077

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn, BH	208,080,248	47,793,778
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,094,300,000	1,159,300,000
Phải trả, phải nộp khác	653,516,253	449,746,525
Cộng	1,955,896,501	1,576,021,060

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2021	01/01/2021	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,041,686,236	10,998,934,015	28,161,582,850	(34,118,830,629)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	44,812,232,362	83,403,287,781	140,383,587,632	(178,974,643,051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17,874,600)	2,694,983,059	(17,874,600)	(2,694,983,059)
Thuế thu nhập cá nhân	32,854,477	100,261,801	76,318,351	(143,725,675)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	309,760,251	-	312,760,251	(3,000,000)
Cộng	50,178,658,726	97,197,466,656	168,916,374,484	(215,935,182,414)

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	54,000,000,000	67,230,221,922	185,358,345,411	(198,588,567,333)

Vay ngân hàng (*)

(*) Chỉ tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	35,000,000,000	37,230,221,922
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	19,000,000,000	30,000,000,000
Tổng cộng	54,000,000,000	67,230,221,922

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số A1189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/03/2021	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6,154,903,462	7,857,090,798
Trích trong kỳ	1,475,750,000	6,106,308,100
Sử dụng trong kỳ	0	(7,194,334,119)
Điều chỉnh giám năm trước	(2,171,164,740)	(614,161,317)
Số dư cuối kỳ	5,459,488,722	6,154,903,462

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	450,000,000,000	100	450,000,000,000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thưởng	Tổng cộng
	VND		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Tổng cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	61,809,059,066	518,325,255,081		
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			34,001,765,994	34,001,765,994		
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(58,500,000,000)	(58,500,000,000)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,106,308,100)	(6,106,308,100)		
Trích quỹ công tác xã hội			(93,000,000)	(93,000,000)		
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2019			614,161,317	614,161,317		
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	31,725,678,277	488,241,874,292		
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			1,086,907,675	1,086,907,675		
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			0	0		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1,475,750,000)	(1,475,750,000)		
Trích quỹ công tác xã hội			(104,658,154)	(104,658,154)		
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL năm 2020			2,171,164,740	2,171,164,740		
Số dư tại ngày 31/03/2021	450,000,000,000	6,516,196,015	33,403,342,538	489,919,538,553		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	191,641,052,048	135,153,562,985
Doanh thu khác	703,275,981	779,383,282
Tổng cộng	140,843,849,350	135,932,946,267
3- Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	132,447,522,236	129,507,789,030
Tổng cộng	132,447,522,236	129,507,789,030
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lãi tiền gửi	435,043,898	1,542,590,473
Tổng cộng	435,043,898	1,542,590,473
5- Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí lãi vay	699,953,826	2,112,777,498
Tổng cộng	699,953,826	2,112,777,498
6- Chi phí bán hàng	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	193,571,026	196,940,787
Tổng cộng	193,571,026	196,940,787
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,790,038,482	2,506,188,593
Chi phí vật liệu quản lý	0	38,833,182
Chi phí đồ dùng văn phòng	69,213,279	673,103,088
Chi phí khấu hao TSCĐ	273,450,000	189,885,238
Thuế, phí và lệ phí	312,760,251	217,382,016
Chi phí dự phòng	(97,500,000)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,032,218,048	882,361,758
Chi phí bằng tiền khác	2,341,213,324	1,700,834,667
Tổng cộng	6,721,393,384	6,208,588,542

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8- Thu nhập khác

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Thu nhập khác	144,000,000	276,957,000
Tổng cộng	144,000,000	276,957,000

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Thuế TNDN hiện hành	-653,446,806	249,393,531
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,358,634,594	-273,916,104
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	-448,186,182	-273,918,294
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-205,260,624	0
Thuế TNDN bổ sung năm trước	0	523,311,825
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	205,260,624	0
Thuế TNDN hoãn lại năm nay	205,260,624	0
Lợi ích/chi phí thuế TNDN	-448,186,182	249,393,531

11- Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	42,039,638,266	21,822,591,029
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	402,446,233	815,527,685
Chi phí nhân công	2,869,312,408	1,392,361,059
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,467,942,265	6,444,223,157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,735,011,348	2,605,466,950
Chi phí khác bằng tiền	472,203,247	249,268,085
Cộng	53,986,553,767	33,329,437,965

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Võ Hải Thanh